# Unit ID. Grammar (trang 7)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 7 Unit I Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 7 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Read the dialogue. Tick the correct answers. (Đọc đoạn hội thoại. Đánh dấu vào những câu trả lời đúng)  
Paddy: What are you doing at (1)\_\_\_\_weekend?  
Ellie: I'm going caving. There's (2)\_\_\_\_ great place for it in the mountains near my uncle's house.  
Paddy: It's (3)\_\_\_\_\_\_ dangerous hobby, isn't it?  
Ellie: Not really. My uncle is (4)\_\_\_\_\_\_ rock climbing instructor. He says (5)\_\_\_\_\_ caving is safer than (6)\_\_\_\_\_climbing.  
Paddy: I'd love to learn how to climb.  
Ellie: My uncle could teach you, but he charges £25 (7)\_\_\_\_ hour.  
Paddy: I can't afford that. But I think there's (8)\_\_\_\_\_ indoor climbing wall in town. I could practise there.  
1. a/the 2. a/0 3. a/the 4. a/0  
5. the/0 6. the/0 7. an/0 8. an/the  
**Đáp án:**  
1. the  
2. a  
3. a  
4. a  
5. no article  
6. no article  
7. an  
8. an  
**Giải thích:**  
1. the: Người nói đang đề cập đến một ngày cuối tuần cụ thể nên mạo từ xác định “the” được sử dụng.  
2. a: Người nói đang nói đến địa điểm thám hiểm hang động nhưng không chỉ rõ địa điểm cụ thể nên không sử dụng mạo từ không xác định “a”.  
3. a: Người nói đang đề cập đến sở thích khám phá hang động nói chung nên sử dụng mạo từ không xác định “a”.  
4. a: Người nói đang nói đến một người cụ thể, nhưng danh từ “rock Climbing trainer” không phải là danh từ riêng nên sử dụng mạo từ không xác định “a”.  
5. no mạo từ: Người nói đang đề cập đến hang động nói chung nên danh từ “carving” được sử dụng mà không có mạo từ.  
6. no mạo từ: Người nói đang so sánh hang động với leo núi, vì vậy danh từ “leo núi” được sử dụng mà không có mạo từ.  
7. an: Danh từ “hour” bắt đầu bằng một nguyên âm nên sử dụng mạo từ không xác định “an”.  
8. an: Người nói đang đề cập đến một bức tường leo núi cụ thể trong nhà nên mạo từ xác định “the” không được sử dụng. Tuy nhiên, danh từ “wall” bắt đầu bằng một phụ âm nên mạo từ không xác định “an” được sử dụng.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Paddy: Bạn đang làm gì vào cuối tuần?  
Ellie: Tôi đang đi thám hiểm hang động. Có một nơi tuyệt vời cho nó ở vùng núi gần nhà chú tôi.  
Paddy: Đó là một sở thích nguy hiểm phải không?  
Ellie: Không hẳn. Chú tôi là một người hướng dẫn leo núi. Anh ấy nói việc thám hiểm hang động an toàn hơn việc leo núi.  
Paddy: Tôi muốn học cách leo trèo.  
Ellie: Chú tôi có thể dạy bạn, nhưng ông ấy tính phí £25 một giờ.  
Paddy: Tôi không đủ khả năng đó. Nhưng tôi nghĩ có một bức tường leo núi trong nhà ở thị trấn. Tôi có thể tập luyện ở đó.  
  
**2 (trang 7 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the text with a / an, the, or no article (-). (Hoàn thành đoạn văn bằng a / an, the hoặc không có mạo từ (-))  
This man is inside (1) a dave. He's (2) \_\_\_ professional caver, but he's still feeling nervous. Why? Because (3) \_\_\_\_ cave is much bigger than it looks. In fact, it's (4) \_\_\_ deepest cave in the world. It's called (5) \_\_\_\_ Krubera Cave, and it's near (6) \_\_\_\_ Black Sea. It is (7) \_\_\_\_ only cave on Earth that is more than 2 km deep.  
Caves like this are fascinating places for (8) \_\_\_\_explorers because there are always new parts to discover. In 2005, (9) \_\_\_\_ Ukrainian caver called Alexander Klimchouk organised (10) \_\_\_\_ expedition into the cave. (11) \_\_\_\_ expedition involved 56 people and went deeper than 2 km. In 2012, a Ukrainian diver called Gennady Samokhin went even deeper by diving down through the muddy water at (12) \_\_\_\_ bottom.  
**Đáp án:**  
1. a  
2. a  
3. the  
4. the  
5. the  
6. the  
7. the  
8. -  
9. a  
10. an  
11. The  
12. the  
**Giải thích:**  
Dùng a/an đối với các DT chưa xác định số ít  
Dùng the đối với các DT đã được xác định  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người đàn ông này đang ở bên trong một hang động. Anh ta là một người đi săn mạo hiểm chuyên nghiệp, nhưng anh ta vẫn cảm thấy lo lắng. Tại sao? Bởi vì hang động lớn hơn nhiều so với những gì nó trông có vẻ. Trên thực tế, đó là hang động sâu nhất trên thế giới. Nó được gọi là Hang Krubera, và nó nằm gần Biển Đen. Đó là hang động duy nhất trên Trái Đất có độ sâu hơn 2 km.  
Những hang động như thế này là những nơi hấp dẫn đối với những nhà thám hiểm bởi vì luôn có những phần mới để khám phá. Năm 2005, một người đi săn mạo hiểm người Ukraina tên là Alexander Klimchouk đã tổ chức một cuộc thám hiểm vào hang động. Cuộc thám hiểm này bao gồm 56 người và đi sâu hơn 2 km. Năm 2012, một người lặn người Ukraina tên là Gennady Samokhin đã đi sâu hơn bằng cách lặn qua nước đục tại đáy.  
  
**3 (trang 7 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Circle the ending that is more natural. (Hãy khoanh tròn phần kết tự nhiên hơn)  
1. "There's somebody at the door' "OK, \_\_\_  
a. I'm going to answer it.'  
b. I'll answer it.'  
2. 'These boxes are too heavy. Look out -  
a. I'm going to drop them!'  
b. I'll drop them!'  
3. "Would you like something to drink?' "Yes, \_\_  
a. I'm going to have a glass of water, please.  
b. I'll have a glass of water, please.  
4. 'Show me your picture. I promise  
a. I'm not going to laugh.’  
b. I won't laugh’  
5. "What are your plans for the afternoon?'  
a. T'll stay in and watch TV.  
b. I'm going to stay in and watch TV:  
6. 'We're going to the Caribbean this year.  
a. It will be my first visit.'  
b. It's going to be my first visit.  
7. I've forgotten my pencil case.' 'Don't worry,  
a. I'll lend you a pen.'  
b. I'm going to lend you a pen.  
8. 'That's a fantastic pass!  
a. They'll score a goal!'  
b. They're going to score a goal!'  
9 'I'm going to the cinema tonight.' 'Really?  
a. What will you see?'  
b. What are you going to see?'  
**Đáp án:**  
1. b  
2. a  
3. b  
4. b  
5. b  
6. a  
7. a  
8. b  
9. b  
**Giải thích:**  
1. Người nói đang hứa sẽ mở cửa nên sử dụng thì tương lai đơn “will”.  
2. Người nói đang diễn tả một hành động sắp xảy ra nên sử dụng thì hiện tại tiếp diễn “am going to”.  
3. Người nói đang quyết định uống gì nên dùng thì tương lai đơn “will”.  
4. Người nói đang hứa sẽ không cười nên dùng thì tương lai đơn “won’t”.  
5. Người nói đang mô tả một kế hoạch cho tương lai nên sử dụng thì hiện tại tiếp diễn “am going to”.  
6. Người nói đang mô tả một sự kiện trong tương lai nên dùng thì tương lai tiếp diễn “is going to”.  
7. Người nói đang hứa cho mượn bút nên dùng thì tương lai đơn “will”.  
8. Người nói đang dự đoán một sự kiện trong tương lai nên dùng thì tương lai tiếp diễn “are going to”.  
9. Người nói đang hỏi về một kế hoạch trong tương lai nên sử dụng thì hiện tại tiếp diễn “are going to”.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Có ai đó ở ngoài cửa” “Được rồi, \_\_\_  
b. Tôi sẽ ra xem nó.  
2. 'Những chiếc hộp này nặng quá. Coi chưng -  
Một. Tôi sẽ thả chúng xuống!'  
3. "Bạn có muốn uống gì không?" "Đúng, \_\_  
b. Làm ơn cho tôi một ly nước.  
4. 'Cho tôi xem ảnh của bạn. tôi hứa  
b. Tôi sẽ không cười đâu’  
5. "Kế hoạch buổi chiều của bạn là gì?"  
b. Tôi sẽ ở nhà và xem TV:  
6. 'Chúng tôi sẽ đến Caribe năm nay.  
Một. Đây sẽ là chuyến thăm đầu tiên của tôi.'  
7. Tôi quên hộp bút chì rồi.” 'Đừng lo lắng,  
Một. Tôi sẽ cho bạn mượn một cây bút.”  
8. 'Đó là một đường chuyền tuyệt vời!  
b. Họ sắp ghi bàn!'  
9 'Tối nay tôi sẽ đi xem phim.' 'Thật sự?  
b. Cậu định xem gì thế?”  
  
**4 (trang 7 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the dialogue with the correct form of will or be going to and the verbs in brackets. (Hoàn thành đoạn hội thoại với dạng đúng của will hoặc be going to và các động từ trong ngoặc)  
Jack: I (1) \_\_\_\_\_(go) ice skating on Saturday evening with Luke. Would you like to come?  
Annie: Yes, please. Where \_\_\_\_\_ (you / meet)? At the ice rink?  
Jack: No, at the bus stop near my house.  
Annie I live really near to the ice rink, so I (2) \_\_\_\_\_ (see) you there. What time?  
Jack: Six o'clock in the evening. I think it (4)\_\_\_\_\_ (be) quite busy.  
Annie: Yes, definitely. It's more expensive on Saturday evenings, isn't it?  
Jack: Don't worry. I (5) \_\_\_\_\_ (get) a ticket for you. I've got some vouchers, so it (6) \_\_\_\_(not cost) too much.  
Annie: Thanks! I (7) \_\_\_\_\_\_ (see) you on Saturday, then.  
Jack: At six o'clock.  
Annie: I (8) \_\_\_\_\_ (not be) late, I promise.  
**Đáp án:**  
1. ’m going to do  
2. are you going to meet  
3. ’ll see  
4. ’s going to be  
5. ’ll get  
6. won’t cost  
7. ’ll see  
8. won’t be  
**Giải thích:**  
Trong cuộc trò chuyện này, Jack và Annie đang thảo luận về kế hoạch đi trượt băng vào tối thứ Bảy. Họ sử dụng thì tương lai với “will” và “be going to” để nói về ý định và kế hoạch của mình. Annie sử dụng thì tương lai đơn “will” để mô tả ý định gặp Jack ở sân trượt băng. Jack sử dụng thì hiện tại tiếp diễn “am going to” để mô tả kế hoạch đi trượt băng của mình. Họ cũng sử dụng thì tương lai đơn “will” để đưa ra lời hứa và dự đoán về tương lai.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Jack: Tôi (1) sẽ đi trượt băng vào tối thứ bảy với Luke. Bạn có muốn đến không?  
Annie: Vâng, làm ơn. Bạn sẽ gặp nhau ở đâu? Ở sân băng?  
Jack: Không, ở trạm xe buýt gần nhà tôi.  
Annie: Tôi sống rất gần sân trượt băng nên tôi sẽ gặp bạn ở đó. Mấy giờ?  
Jack: Sáu giờ tối. Tôi nghĩ nó (4) sẽ khá bận rộn.  
Annie: Vâng, chắc chắn rồi. Nó đắt hơn vào tối thứ bảy phải không?  
Jack: Đừng lo lắng. Tôi (5) sẽ nhận được một vé cho bạn. Tôi có một số voucher nên (6) sẽ không tốn quá nhiều tiền.  
Annie: Cảm ơn! Vậy thì tôi (7) sẽ gặp bạn vào thứ Bảy.  
Jack: Vào lúc sáu giờ.  
Annie: Tôi (8) sẽ không đến muộn, tôi hứa.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit IA. Vocabulary (trang 4)**  
**Unit IB. Grammar (trang 5)**  
**Unit IC. Vocabulary (trang 6)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home